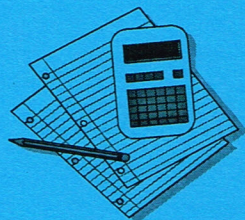


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

==== & ====



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2024**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389.114.842.980	333.140.259.403
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	92.531.395.343	15.299.677.570
1.	Tiền	111		32.531.395.343	5.299.677.570
2.	Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	10.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.528.932.638	209.303.563.445
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	188.715.613.774	180.501.166.415
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.064.886.612	2.972.597.270
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.901.254.423	25.829.799.760
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.152.822.171)	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	101.851.256.997	108.189.581.639
1.	Hàng tồn kho	141		101.851.256.997	108.189.581.639
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		203.258.002	347.436.749
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	12.550.000	347.436.749
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		190.708.002	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.929.722.484	163.697.663.129
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	5.400.000.000
II.	Tài sản cố định	220		137.133.575.711	141.264.174.384
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	137.133.575.711	141.264.174.384
	- Nguyên giá	222		526.009.496.469	514.623.742.932
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.875.920.758)	(373.359.568.548)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.396.146.773	17.033.488.745
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	8.396.146.773	16.993.723.295
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	39.765.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		540.044.565.464	496.837.922.532

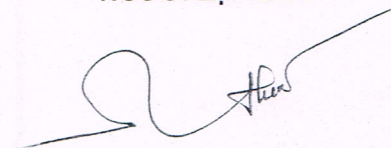
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		253.667.233.349	211.556.497.210
I.	Nợ ngắn hạn	310		253.667.233.349	211.556.497.210
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	78.681.402.546	108.665.532.438
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	123.893.342.277	55.682.663.147
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	7.158.080.195	9.570.602.142
4.	Phải trả người lao động	314		22.472.513.469	22.021.345.558
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		749.978.474	1.133.257.422
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	17.295.582.501	7.357.081.065
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.035.950.154
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.416.333.887	6.090.065.284
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.377.332.115	285.281.425.322
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	286.377.332.115	285.281.425.322
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		93.150.510.200	76.694.356.505
11.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		39.115.821.915	54.476.068.817
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.809.901	15.239.331.726
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.110.012.014	39.236.737.091
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		540.044.565.464	496.837.922.532

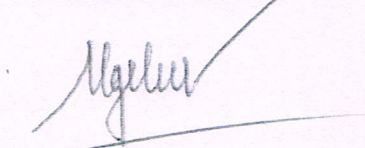
Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

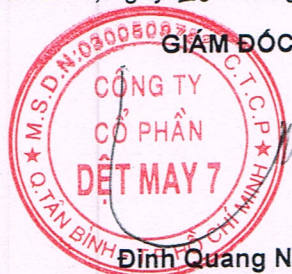


Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức



Đinh Quang Nhẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	291.201.050.393	233.389.066.144	868.155.807.971	620.231.260.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				6.676.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		291.201.050.393	233.389.066.144	868.155.807.971	620.224.584.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	239.447.954.059	194.577.246.802	740.060.321.023	535.222.894.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.753.096.334	38.811.819.342	128.095.486.948	85.001.689.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	349.270.100	1.893.647	1.112.863.040	685.795.676
7. Chi phí tài chính	22	VI.5				
Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.244.270.309	5.040.437.863	9.416.961.157	3.483.572.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.529.845.718	11.685.756.788	43.810.071.611	33.418.401.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.328.250.407	22.087.518.338	75.981.317.220	48.785.511.748
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10.526.995.395		28.586.774.055	2.019.226.086
12. Chi phí khác	32	VI.7	28.437.113.488	721.580.971	35.685.069.704	721.583.398
13. Lợi nhuận khác	40		(17.910.118.093)	(721.580.971)	(7.098.295.649)	1.297.642.688
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.418.132.314	21.365.937.367	68.883.021.571	50.083.154.436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.788.802.956	4.756.163.853	14.155.041.236	10.287.585.561
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(30.966.754)	39.765.450	181.054.951
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.629.329.358	16.640.740.268	54.688.214.885	39.614.513.924
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

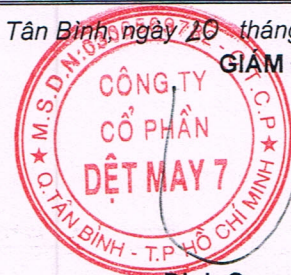
Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đình Quang Nhân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

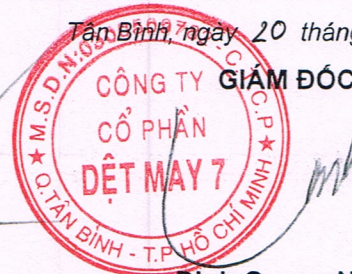
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		957.192.865.340	531.363.945.826
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(706.151.889.758)	(400.665.395.443)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(80.302.715.397)	(85.752.414.863)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.897.292.871)	(14.541.727.202)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.377.262.399	29.278.781.598
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(67.799.920.321)	(66.509.169.056)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.418.309.392	(6.825.979.140)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(17.900.012.000)	(216.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		392.876.000	936.400.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.109.335.040	685.795.676
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.397.800.960)	1.406.195.676
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.788.790.659)	(21.179.494.202)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.788.790.659)	(21.179.494.202)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		77.231.717.773	(26.599.277.666)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.299.677.570	41.898.955.236
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		92.531.395.343	15.299.677.570

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đình Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Bà Trần Thị Phương Hạnh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Ông Đặng Văn Lâm	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,06	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100,00	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc thiết bị

03 - 10 năm

Phương tiện vận chuyển

06 - 10 năm

Thiết bị văn phòng

03 - 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2024**

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2024**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	456.923.999	83.600.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.074.471.344	5.216.077.440
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	60.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	92.531.395.343	15.299.677.570
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
Cục Quân Nhu -TCHC	168.569.520.286	146.181.536.649
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	4.317.608.359	5.018.328.349
Phải thu đối tượng khác	15.828.485.129	29.301.301.417
Cộng	188.715.613.774	180.501.166.415
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty TNHH DINSAN	-	1.003.437.270
Công ty TNHH Thiết Bị CN Hải Âu Việt	-	1.836.000.000
Công ty Cổ phần Nồi Hơi Việt Nam	3.724.200.000	
Các đối tượng khác	340.686.612	133.160.000
Cộng	4.064.886.612	2.972.597.270
4. Phải thu khác		
a. Phải thu khác ngắn hạn	5.901.254.423	25.829.799.760
Tạm ứng nhân viên	122.053.024	96.481.258
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	274.348.230	273.664.459
Công ty TNHH MTV Đông Hải	-	3.733.338.975
Kinh phí hỗ trợ, bồi thường của nhà nước phục vụ dự án nhà ga T3 đang đề nghị quyết toán	5.250.151.969	20.025.293.794
Các khoản phải thu khác	239.701.200	1.686.021.274
b. Phải thu khác dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
Cộng	11.301.254.423	31.229.799.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.364.907.973		10.687.365.515	
Chi phí SXKD dở dang	29.580.200.490		19.331.193.684	
Thành phẩm	60.906.148.534		78.171.022.440	
Cộng	101.851.256.997		108.189.581.639	
6. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn			12.550.000	347.436.749
Chi phí trả trước CCDC			-	337.386.749
Chi phí ngắn hạn khác			12.550.000	10.050.000
b. Dài hạn			8.396.146.773	16.993.723.295
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			3.041.666.679	10.341.666.675
Chi phí trả trước CCDC			1.629.524.297	84.039.353
Chi phí sửa chữa			3.644.444.440	6.377.777.776
Chi phí dài hạn khác			80.511.357	190.239.491
Cộng			8.408.696.773	17.341.160.044
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			190.708.002	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			-	39.765.450
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/24	90.921.704.370	415.489.055.954	8.212.982.608	514.623.742.932
- Mua trong kỳ		14.726.088.073	-	14.726.088.073
- Thanh lý, nhượng bán		3.340.334.536	-	3.340.334.536
Số dư 31/12/24	90.921.704.370	426.874.809.491	8.212.982.608	526.009.496.469
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/24	53.441.917.329	312.467.633.761	7.450.017.458	373.359.568.548
- Khấu hao trong kỳ	2.053.512.456	16.515.571.262	287.603.028	18.856.686.746
- Thanh lý nhượng bán		3.340.334.536		3.340.334.536
Số dư 31/12/24	55.495.429.785	325.642.870.487	7.737.620.486	388.875.920.758
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/24	37.479.787.041	103.021.422.193	762.965.150	141.264.174.384
Tại ngày 31/12/24	35.426.274.585	101.231.939.004	475.362.122	137.133.575.711
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 592.249.586 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 321.821.977.138 đồng.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn					
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	18.189.318.355	18.189.318.355	18.583.143.759	18.583.143.759	
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	19.239.463.370	19.239.463.370	21.308.690.450	21.308.690.450	
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	3.214.224.200	3.214.224.200	8.575.330.900	8.575.330.900	
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	3.543.456.627	3.543.456.627	3.339.201.061	3.339.201.061	
Công Ty TNHH SX Dệt May Trường Giang	3.437.972.467	3.437.972.467	10.607.485.360	10.607.485.360	
Công ty TNHH Chan Chem	640.527.500	640.527.500	12.114.835.000	12.114.835.000	
Phải trả đối tượng khác	30.416.440.027	30.416.440.027	34.136.845.908	34.136.845.908	
Cộng	78.681.402.546	78.681.402.546	108.665.532.438	108.665.532.438	
11. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn					
- Tổng Cục Hậu Cần			112.100.000.000	46.100.000.000	
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh			9.555.119.417	9.555.119.417	
- Phải trả đối tượng khác			2.238.222.860	27.543.730	
Cộng			123.893.342.277	55.682.663.147	
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a Thuế phải nộp		9.570.602.142	26.556.596.502	28.969.118.449	7.158.080.195
- Thuế giá trị gia tăng	3.725.089.369	9.870.610.388	11.511.423.300	2.084.276.457	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	56.799.412	56.799.412	-	
- Thuế thu nhập DN	5.631.273.151	14.155.041.236	14.897.292.871	4.889.021.516	
- Thuế thu nhập cá nhân	207.964.262	1.199.483.092	1.229.389.612	178.057.742	
- Thuế tài nguyên	6.275.360	70.740.880	70.291.760	6.724.480	
- Thuế, phí lệ phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-	
- Các loại phí khác	-	1.199.921.494	1.199.921.494	-	
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ					
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%					
13. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn					
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			795.514.477	1.139.572.035	
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			99.032.814	2.141.657.848	
- Kinh phí, đảng phí			822.175.691	737.568.775	
- Kinh phí BHXH, BHYT			130.472.103	90.883.791	
- Nhận ký quỹ, ký cược			25.000.000	20.000.000	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông			10.825.640.000		
- Tiền cho thuê nhà xưởng sai quy định tạm nộp về Quận khu 7			3.477.231.457		
- Phải trả, phải nộp khác			1.120.515.959	3.227.398.616	
Cộng			17.295.582.501	7.357.081.065	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

14. Dự phòng phải trả						
Dài hạn						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					1.035.950.154	
15. Dự phòng tổn thất						
- Dự phòng phải thu khó đòi					4.152.822.171	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi						
- Quỹ khen thưởng					1.674.551.972	2.164.677.339
- Quỹ phúc lợi					1.741.781.915	3.925.387.945
Cộng					3.416.333.887	6.090.065.284
17. Vốn chủ sở hữu						
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Vốn chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng	
Số đầu năm	154.111.000.000	76.694.356.505	54.476.068.817		285.281.425.322	
Tăng trong kỳ		16.456.153.695			16.456.153.695	
Lãi trong kỳ			54.688.214.885		54.688.214.885	
Phân phối các quỹ			70.048.461.787		70.048.461.787	
- Chia cổ tức			41.779.492.100		41.779.492.100	
- Quỹ đầu tư phát triển			16.456.153.695		16.456.153.695	
- Quỹ thưởng BQL điều hành công ty			166.668.000		166.668.000	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			11.646.147.992		11.646.147.992	
Số cuối kỳ	154.111.000.000	93.150.510.200	39.115.821.915		286.377.332.115	
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
		Số cuối kỳ		Số đầu năm		
Nhà đầu tư		VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước		78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác		75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
Cộng		154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%	
c. Các quỹ của doanh nghiệp				Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Quỹ đầu tư phát triển				93.150.510.200	76.694.356.505	
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Nợ khó đòi đã xử lý				2.611.255.182	2.611.255.182	
f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán						
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	
Doanh thu						
Doanh thu bán hàng				291.201.050.393	233.389.066.144	
Doanh thu cung cấp dịch vụ						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	239.447.954.059	194.577.246.802
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.270.100	1.893.647
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	349.270.100	1.893.647
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay		
Chi phí tài chính khác		
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	78.181.818	
Thu khác	10.448.813.577	
Cộng	10.526.995.395	
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	28.437.113.488	721.580.971
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
Cộng	28.437.113.488	721.580.971
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.244.270.309	5.040.437.863
Cộng	4.244.270.309	5.040.437.863
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.529.845.718	11.685.756.788
Cộng	17.529.845.718	11.685.756.788
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	184.319.962.703	149.456.990.490
Chi phí nhân công	31.134.490.979	33.436.516.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.949.912.436	4.705.802.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	34.537.248.526	17.764.852.211
Cộng	254.941.614.644	205.364.161.540
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.642.783.236	4.756.163.853
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	146.019.720	
Cộng	2.788.802.956	4.756.163.853
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(30.966.754)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(30.966.754)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	17.574.201.996
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	Cổ đông góp vốn	Chia cổ tức	5.422.000.000
		Bán hàng	29.806.853.728
		Mua nguyên vật liệu	31.557.039.280
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Ông Đặng Văn Lâm sở hữu vốn góp và là người đại diện PL Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Mua hàng	61.426.866.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cao Gia Phát	Ông Cao Xuân Minh - TV HĐQT Công ty CP Dệt May 7 sở hữu 20% vốn góp, giữ chức vụ TV HĐQT tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Cao Gia Phát	Bán hàng	7.364.037.203

3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

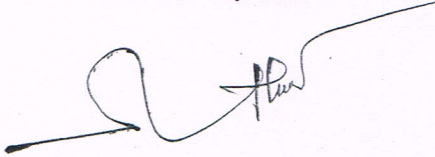
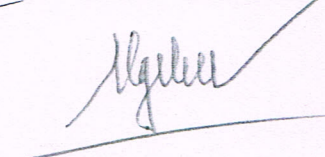
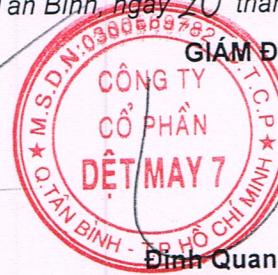
- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đinh Quang Nhãn